

Nâng cao năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Liên minh châu Âu

Bùi Thu Hằng

Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế - Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Liên minh châu Âu trên ba phương diện: kết quả tuân thủ, năng lực tuân thủ của doanh nghiệp và thể chế - hạ tầng chất lượng hỗ trợ tuân thủ. Kết quả cho thấy kim ngạch xuất khẩu nông sản sang EU tăng đáng kể, song số trường hợp bị từ chối nhập khẩu vẫn cao và chủ yếu liên quan đến các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS), đặc biệt là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các vấn đề an toàn thực phẩm. Năng lực quản lý chất lượng, chuẩn hóa vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp đã được cải thiện nhưng chưa đồng đều. Hệ thống tiêu chuẩn, thử nghiệm, chứng nhận và công nhận từng bước được hoàn thiện, song khả năng hài hòa và thừa nhận quốc tế còn hạn chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp kiểm soát chất lượng từ vùng nguyên liệu, nâng cao năng lực doanh nghiệp và hoàn thiện hạ tầng chất lượng hỗ trợ xuất khẩu.

Từ khóa: Năng lực tuân thủ; tiêu chuẩn kỹ thuật; nông sản xuất khẩu; Liên minh châu Âu.

1. Cơ sở lý luận và khung phân tích năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Liên minh châu Âu

1.1 Khái luận về năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật

Trong thương mại quốc tế, khả năng tiếp cận và duy trì thị trường của hàng hóa ngày càng phụ thuộc vào mức độ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn và kỹ thuật. Các yêu cầu này bao gồm đặc tính sản phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, đo lường, bao bì, ghi nhãn và đánh giá sự phù hợp. Theo UNCTAD (2019), các biện pháp kỹ thuật chủ yếu gồm biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Mặc dù được thiết lập nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật, môi trường và người tiêu dùng, các biện pháp này có thể trở thành rào cản thương mại khi được áp dụng quá nghiêm ngặt hoặc làm gia tăng đáng kể chi phí tiếp cận thị trường (Ngô Thị Tuyết Mai & Đỗ Thị Hương, 2023).

Việc tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật làm phát sinh chi phí đầu tư công nghệ, điều chỉnh quy trình sản xuất, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng, kiểm nghiệm, chứng nhận và kiểm dịch (Bao & Qiu, 2010; Chen et al., 2008; Disdier et al., 2008; Maskus et al., 2013; Crivelli & Groeschl, 2016). Vì vậy, tuân thủ không chỉ phản ánh sự phù hợp của sản phẩm ở đầu

ra mà còn thể hiện khả năng tổ chức sản xuất, kiểm soát chất lượng và thích ứng của doanh nghiệp trong toàn bộ chuỗi cung ứng.

Theo UNIDO (2023), nâng cao mức độ tuân thủ đòi hỏi đồng thời năng lực kỹ thuật, tài chính, quản trị và hệ thống thể chế – hạ tầng chất lượng hỗ trợ. Trên cơ sở đó, trong bài viết này, năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU được hiểu là khả năng của các chủ thể trong chuỗi cung ứng trong việc nhận diện, đáp ứng, duy trì và chứng minh sự phù hợp của hàng hóa với các yêu cầu của EU về chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch, dư lượng, bao bì, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và đánh giá sự phù hợp, qua đó bảo đảm khả năng tiếp cận và duy trì thị trường.

1.2 Khung phân tích để đánh giá năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật

Kế thừa cách tiếp cận Phân tích tuân thủ tiêu chuẩn (Standards Compliance Analytics – SCA) của UNIDO, bài viết đánh giá năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo ba phương diện: kết quả tuân thủ, năng lực tuân thủ của doanh nghiệp và năng lực thể chế – hạ tầng chất lượng hỗ trợ tuân thủ.

Thứ nhất, *kết quả tuân thủ* được phản ánh qua số trường hợp bị cảnh báo hoặc từ chối nhập khẩu, xu hướng biến động và cơ cấu nguyên nhân vi phạm, trên cơ sở dữ liệu của SCA và Hệ thống cảnh báo nhanh đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của EU (RASFF).

Thứ hai, *năng lực tuân thủ của doanh nghiệp* thể hiện khả năng tạo ra và duy trì sự phù hợp của sản phẩm, được xem xét thông qua việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, chuẩn hóa vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng và đáp ứng yêu cầu về hồ sơ, bao bì, ghi nhãn.

Thứ ba, *năng lực thể chế – hạ tầng chất lượng* phản ánh mức độ hỗ trợ đối với doanh nghiệp, bao gồm hài hòa tiêu chuẩn, đo lường, thử nghiệm, chứng nhận, công nhận và cơ chế cung cấp thông tin, cảnh báo, hỗ trợ chính sách.

Khung phân tích này cho phép đánh giá đồng thời kết quả tuân thủ ở đầu ra, năng lực nội tại của doanh nghiệp và nền tảng hỗ trợ ở cấp quốc gia, qua đó xác định các điểm nghẽn và đề xuất giải pháp phù hợp đối với nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU.

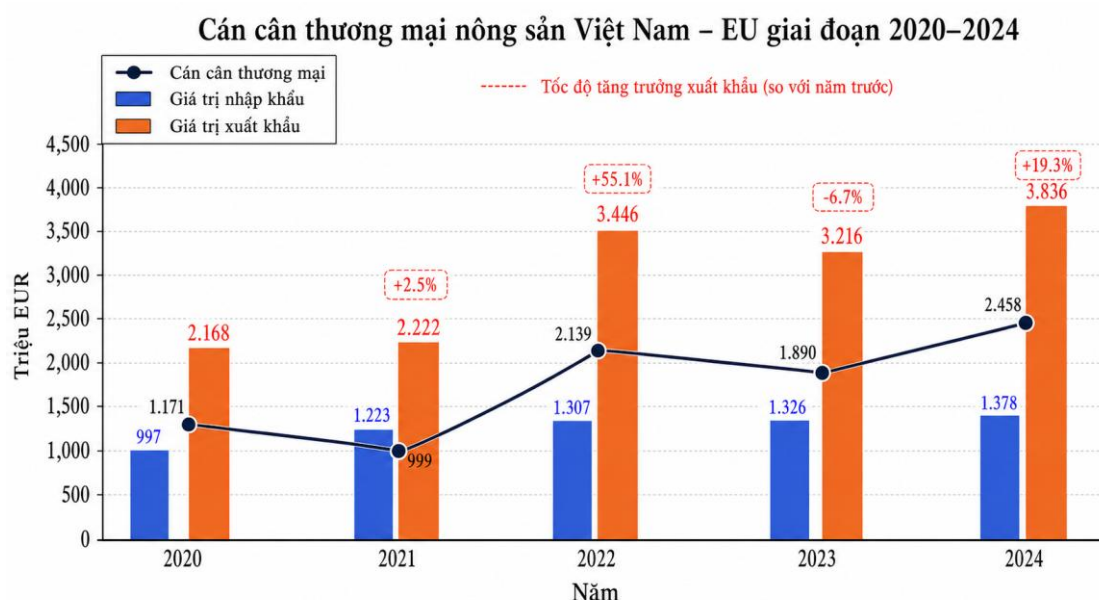
2. Thực trạng năng lực tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Liên minh châu Âu

2.1 Thực trạng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường EU

Giai đoạn 2020-2024, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU tăng từ 2.168 triệu EUR lên 3.836 triệu EUR, trong khi nhập khẩu tăng từ 997 triệu EUR lên 1.378 triệu EUR. Nhờ đó, thặng dư thương mại nông sản tăng từ 1,17 tỷ EUR lên 2,46 tỷ EUR. Mặc

dù còn biến động, xu hướng này cho thấy EU tiếp tục là thị trường quan trọng đối với nông sản Việt Nam.

Đơn vị: Triệu EUR



Hình 2.1: Cán cân thương mại nông sản giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2024

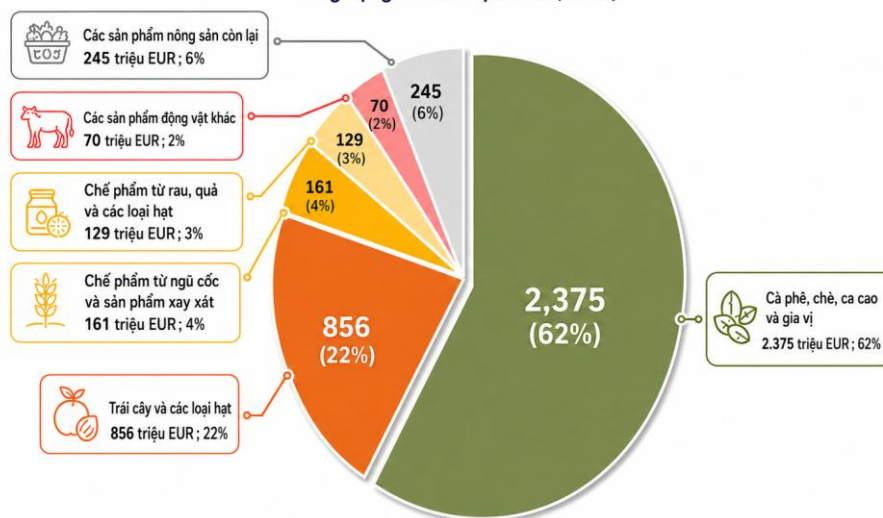
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [European Commission \(2025\)](#)

Về cơ cấu mặt hàng, năm 2024, nhóm cà phê, chè, ca cao và gia vị đạt 2.375 triệu EUR, chiếm 62%; trái cây và các loại hạt đạt 856 triệu EUR, chiếm 22%. Hai nhóm này đóng góp 84% tổng kim ngạch, cho thấy xuất khẩu còn tập trung vào một số mặt hàng truyền thống, trong khi tỷ trọng sản phẩm chế biến vẫn thấp.

Đơn vị: Triệu EUR, %

Các nhóm nông sản chủ yếu của Việt Nam xuất khẩu sang EU năm 2024

Tổng cộng: 3.836 triệu EUR (100%)



Hình 2.2: Cơ cấu các nhóm nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU năm 2024

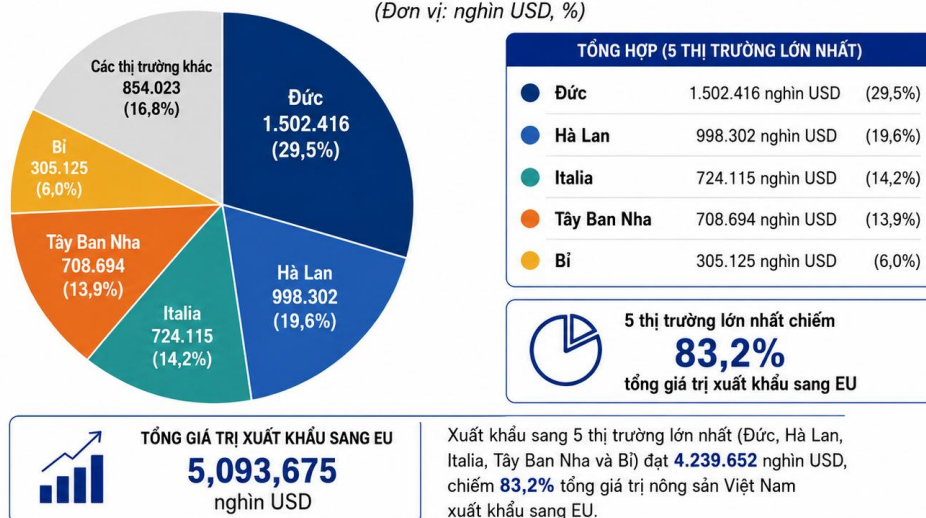
Nguồn: *European Commission (2025)*

Về cơ cấu thị trường, xuất khẩu tập trung chủ yếu tại Đức, Hà Lan, Italia, Tây Ban Nha và Bỉ. Trong 11 tháng năm 2025, năm thị trường này chiếm 83,2% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU, phản ánh mức độ tập trung thị trường tương đối cao.

Đơn vị: %

CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU TRONG 11 THÁNG NĂM 2025

(Đơn vị: nghìn USD, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Hình 2.3: Cơ cấu năm thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam trong EU năm 2025

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [Chuyên san Thương Mại Việt Nam - EU](#),

Bộ Công Thương

2.2 Thực trạng tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU

2.2.1 Thực trạng kết quả tuân thủ

Kết quả tuân thủ được đánh giá thông qua số trường hợp bị từ chối nhập khẩu và cơ cấu nguyên nhân vi phạm, trên cơ sở dữ liệu của hệ thống Standards Compliance Analytics (SCA) thuộc UNIDO.

Giai đoạn 2010–2024, hàng thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của Việt Nam ghi nhận 1.148 trường hợp bị EU từ chối, chiếm 14,6% tổng số trường hợp tại năm thị trường được khảo sát, tương đương bình quân khoảng 77 trường hợp mỗi năm.

Số trường hợp bị EU từ chối giảm từ 120 trường hợp năm 2014 xuống còn 46 trường hợp năm 2021, nhưng tăng trở lại lên 76 trường hợp năm 2022, 77 trường hợp năm 2023 và 125 trường hợp năm 2024. Riêng năm 2024, số vụ tăng 62,3% và đạt mức cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu, cho thấy rủi ro không tuân thủ có xu hướng gia tăng trở lại. Tuy nhiên, đây là số liệu tuyệt đối, chưa được chuẩn hóa theo kim ngạch hoặc số lô hàng xuất khẩu.

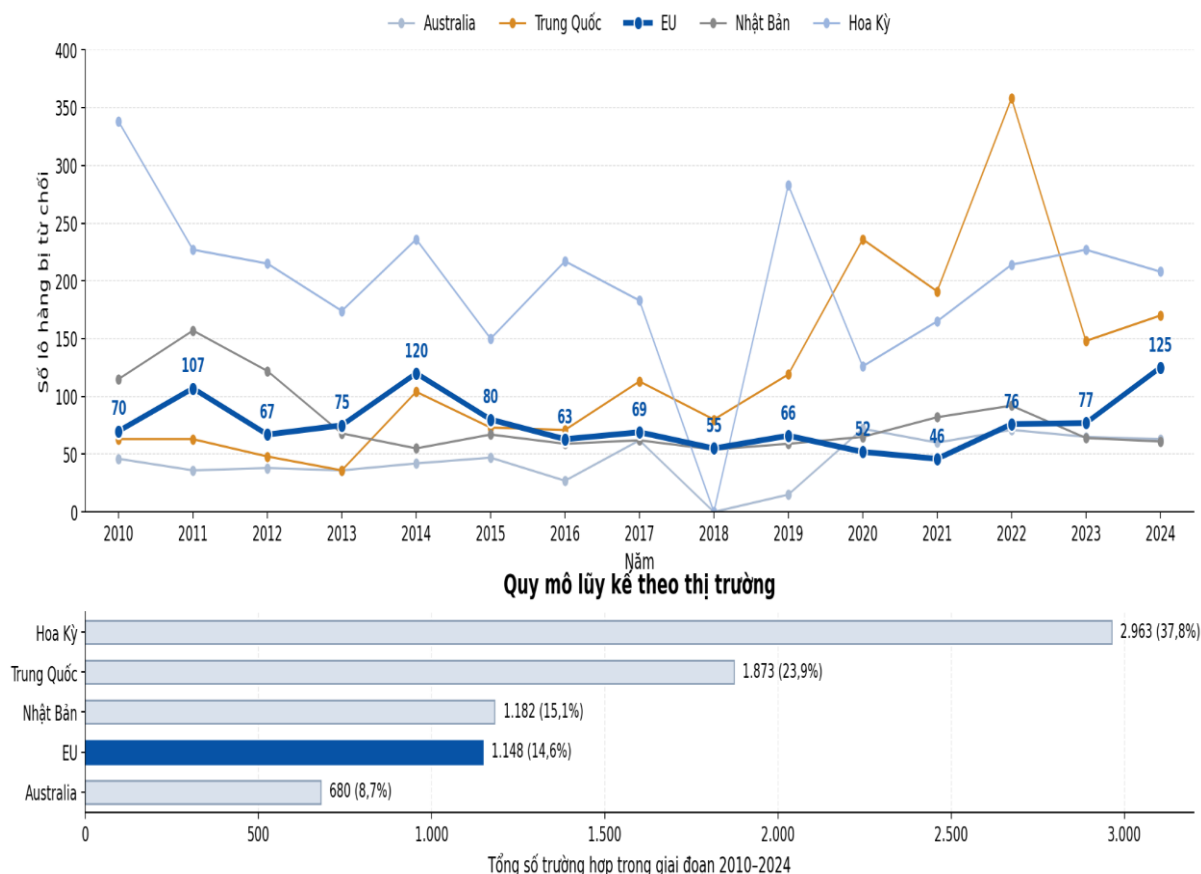
Năm 2024, các nguyên nhân vi phạm tập trung chủ yếu ở nhóm yêu cầu về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS). Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật chiếm 55% và dư lượng thuốc thú y chiếm 13,4%. Tính chung các vi phạm về dư lượng, kim loại nặng, nhiễm khuẩn và các chất ô nhiễm khác chiếm khoảng 76,6% tổng số lượt nguyên nhân được ghi nhận.

Đơn vị: Trường hợp, %

Các trường hợp hàng xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu tại năm thị trường lớn, giai đoạn 2010-2024

Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (HS 1-23) | EU được nhấn mạnh phục vụ phân tích

Xu hướng hàng năm theo thị trường



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UNIDO, SCA Việt Nam (dữ liệu về các trường hợp bị từ chối nhập khẩu tại Australia, Trung Quốc, EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ).

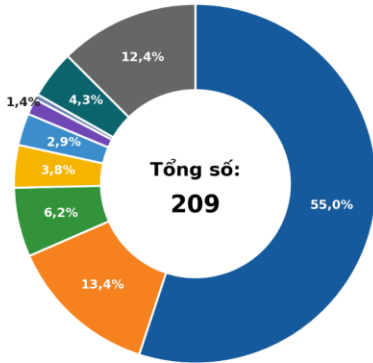
Hình 2.4: Số lượng và xu hướng biến động các trường hợp bị từ chối nhập khẩu của Việt Nam tại 5 thị trường lớn giai đoạn 2010-2024

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ hệ thống *Standards Compliance Analytics (UNIDO)*

Đơn vị: Lượt nguyên nhân, %

Nguyên nhân nông sản, thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu tại EU năm 2024

Đơn vị: trường hợp; % tổng số trường hợp bị EU từ chối



Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Hình 2.5: Cơ cấu nguyên nhân bị từ chối nhập khẩu của hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam vào thị trường EU năm 2024

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ hệ thống Standards Compliance Analytics (UNIDO)

(Một trường hợp bị từ chối có thể gắn với nhiều nguyên nhân vi phạm; do đó, tổng số lượt nguyên nhân lớn hơn tổng số trường hợp bị từ chối.)

Trong khi đó, các lỗi về bao bì, ghi nhãn và hồ sơ chiếm tỷ trọng thấp. Kết quả này cho thấy điểm nghẽn chủ yếu nằm ở chất lượng và an toàn sản phẩm. Vì vậy, nâng cao kết quả tuân thủ đòi hỏi kiểm soát đồng bộ từ vật tư đầu vào và vùng nguyên liệu đến chế biến, bảo quản và kiểm nghiệm trước xuất khẩu.

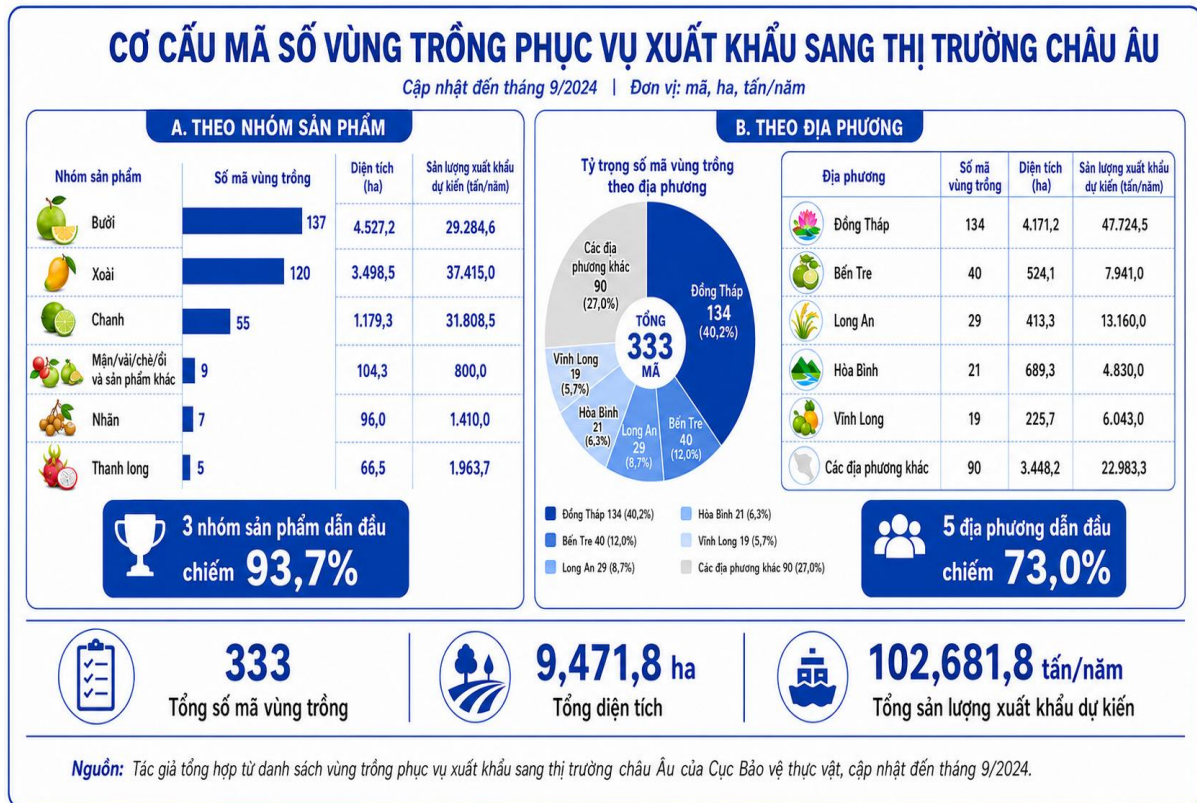
2.2.2 Thực trạng năng lực tuân thủ

Năng lực tuân thủ của doanh nghiệp được đánh giá trên ba phương diện: áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, chuẩn hóa vùng nguyên liệu gắn với truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu trong xuất khẩu.

Thứ nhất, doanh nghiệp đã từng bước áp dụng các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như GMP, HACCP và ISO 22000, nhưng mức độ phổ biến còn hạn chế. Tại Hà Nội, trong giai đoạn 2021–2025, có 8.186 cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, trong 824 cơ sở thuộc tuyến thành phố quản lý, chỉ 102 cơ sở được chứng nhận HACCP hoặc ISO 22000, tương đương 12,4% (Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội, 2025). Số liệu này cho thấy việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến còn tập trung ở những cơ sở có quy mô và khả năng đầu tư tốt.

Thứ hai, quá trình chuẩn hóa vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc đã có bước phát triển. Đến năm 2024, Việt Nam có 322.497 ha cây trồng và 10.081 cơ sở, doanh nghiệp được chứng nhận VietGAP. Riêng vùng trồng phục vụ xuất khẩu sang châu Âu có 333 mã số, với tổng diện tích 9.471,8 ha. Tuy nhiên, 93,7% số mã tập trung ở ba nhóm sản phẩm là bưởi, xoài và chanh; năm địa phương đứng đầu chiếm khoảng 73% tổng số mã.

Đơn vị: mã; ha; tấn/năm



Hình 2.6: Cơ cấu mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu sang thị trường châu Âu theo nhóm sản phẩm và địa phương, cập nhật đến tháng 9/2024

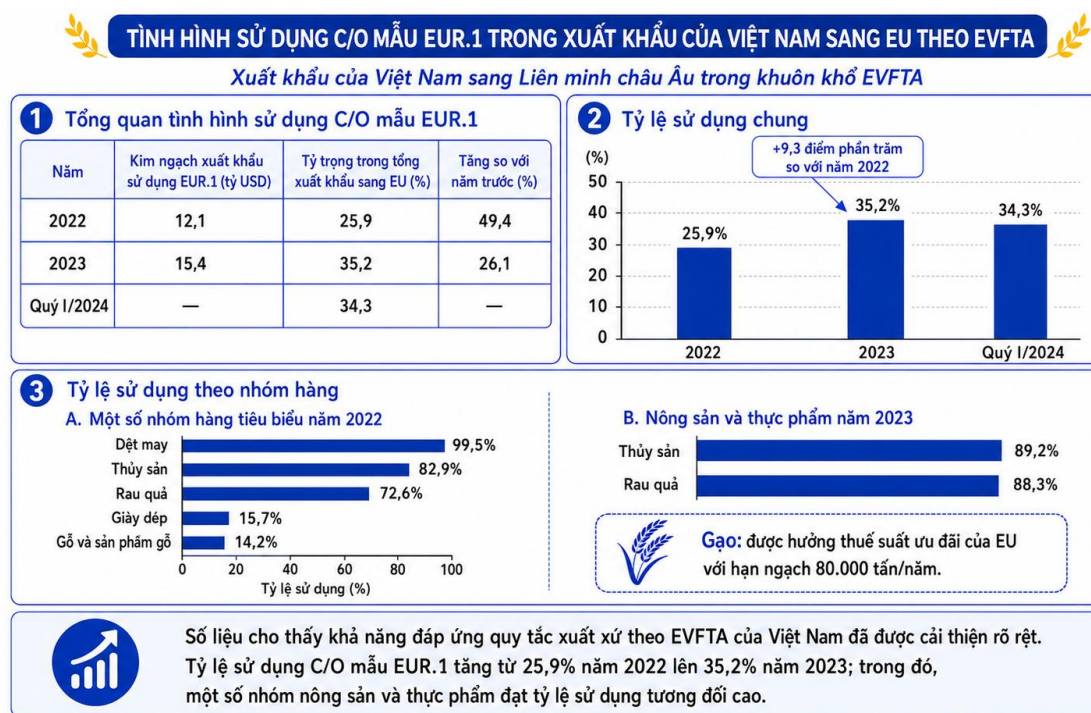
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ danh sách vùng trồng xuất khẩu sang thị trường châu Âu của Cục Bảo vệ thực vật

Kết quả trên cho thấy nền tảng chuẩn hóa vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc đã được hình thành, nhưng còn tập trung ở một số sản phẩm và địa phương có lợi thế, chưa lan tỏa rộng đến các vùng sản xuất nhỏ lẻ và thiếu liên kết chuỗi.

Thứ ba, khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và hồ sơ chứng từ của doanh nghiệp đã được cải thiện. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu sang EU sử dụng C/O mẫu EUR.1 tăng từ 25,9% năm 2022 lên 35,2% năm 2023 và đạt 34,3% trong quý I/2024. Riêng rau quả và sản phẩm rau quả đạt tỷ lệ 88,3% năm 2023.

Nhìn chung, năng lực đáp ứng yêu cầu về xuất xứ, chứng từ và truy xuất nguồn gốc đã được cải thiện, nhưng việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và chuẩn hóa vùng nguyên liệu còn thiếu đồng đều. Điều này cho thấy năng lực tuân thủ về thủ tục phát triển nhanh hơn năng lực kiểm soát chất lượng sản phẩm, phù hợp với thực tế vi phạm SPS vẫn chiếm tỷ trọng lớn tại EU.

Đơn vị: tỷ USD; %



Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam.

Hình 2.7: Mức độ sử dụng C/O mẫu EUR.1 trong xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh châu Âu theo EVFTA

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bộ Công Thương và Cổng thông tin FTA Việt Nam (2023–2024)

2.2.3 Thực trạng năng lực thể chế và hạ tầng chất lượng hỗ trợ tuân thủ

Hệ thống thể chế và hạ tầng chất lượng của Việt Nam đã được hình thành tương đối đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn hóa, đo lường – thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp, công nhận và cơ chế cung cấp thông tin, cảnh báo, hỗ trợ chính sách.

Thứ nhất, hệ thống tiêu chuẩn quốc gia tiếp tục được mở rộng và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. Số lượng TCVN tăng từ 11.651 tiêu chuẩn năm 2020 lên 12.618 tiêu chuẩn năm 2022 và dự kiến đạt 14.192 tiêu chuẩn năm 2025; tỷ lệ hài hòa dự kiến tăng từ 59,88% lên

61,73%. Riêng lĩnh vực nông nghiệp có khoảng 1.850 tiêu chuẩn, trong đó 367 tiêu chuẩn liên quan trực tiếp đến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (UNIDO, 2023).

Bảng 2.1: Mức độ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam với tiêu chuẩn quốc tế, giai đoạn 2020–2025

Đơn vị: tiêu chuẩn; %

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng tiêu chuẩn quốc gia	11.651	12.349	12.618	13.022	13.689	14.192
Số lượng TCVN tương đương tiêu chuẩn quốc tế	6.977	7.414	7.519	-	-	-
Số lượng tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận thành TCVN	6.977	7.414	7.519	7.857	8.342	8.760
Số lượng TCVN chấp nhận một phần tiêu chuẩn quốc tế	939	970	990	-	-	-
Số lượng TCVN bị hủy bỏ, thay thế so với năm trước	91	60	60	-	-	-
Mức độ hài hòa của TCVN với tiêu chuẩn quốc tế	59,88%	60,04%	59,59%	60,34%	60,94%	61,73%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN các năm 2020, 2021, 2022 và Danh mục TCVN dự kiến xây dựng các năm 2023, 2024, 2025 của Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Thứ hai, năng lực đo lường và thử nghiệm đã được mở rộng với bốn trung tâm QUATEST và khoảng 1.278 phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn còn hiệu lực thuộc chương trình VILAS; trong đó khoảng 300 phòng hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến chất lượng nông sản và an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, Việt Nam mới có khoảng 31 năng lực đo lường và hiệu chuẩn được quốc tế công nhận, cho thấy khả năng cung cấp các phép đo có độ chính xác cao còn hạn chế.

Thứ ba, hệ thống đánh giá sự phù hợp có hơn 130 tổ chức chứng nhận và khoảng 4.940 chứng chỉ ISO được công nhận. Việc tham gia ILAC MRA, IAF MLA và APAC MRA giúp kết quả của các tổ chức được công nhận trong nước có thể được thừa nhận tại hơn 100 nền kinh tế. Tuy vậy, phạm vi công nhận quốc tế còn hẹp và kết quả thử nghiệm, chứng

nhận trong nước chưa phải lúc nào cũng được EU chấp nhận, làm phát sinh chi phí đánh giá lại cho doanh nghiệp.

Thứ tư, Việt Nam đã thiết lập các điểm hỏi đáp SPS/TBT và theo dõi cảnh báo từ hệ thống RASFF. Giai đoạn 2020–2022, nông sản Việt Nam nhận 253 cảnh báo SPS từ EU; riêng sáu tháng đầu năm 2024 có 57 cảnh báo. Nhà nước cũng đã biên soạn sáu sổ tay hướng dẫn và tổ chức phổ biến quy định SPS tại nhiều địa phương.

Nhìn chung, hạ tầng chất lượng đã mở rộng và từng bước hội nhập quốc tế, nhưng vẫn hạn chế về năng lực đo lường chính xác, phạm vi công nhận và mức độ thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại EU. Vì vậy, doanh nghiệp vẫn có thể phải thử nghiệm, chứng nhận hoặc đánh giá lại khi xuất khẩu.

3. Giải pháp

Thứ nhất, để cải thiện kết quả tuân thủ, Việt Nam cần kiểm soát các vi phạm SPS ngay từ vùng nguyên liệu, tập trung vào vật tư đầu vào, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, kim loại nặng và nhiễm khuẩn; đồng thời quản lý nhật ký sản xuất, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói và kiểm nghiệm trước xuất khẩu. Cơ chế cảnh báo sớm dựa trên RASFF và các thông báo SPS/TBT của EU cũng cần được tăng cường để kịp thời xác định, khắc phục và hạn chế vi phạm tái diễn.

Thứ hai, để nâng cao năng lực tuân thủ của doanh nghiệp, cần tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp xuất khẩu với hợp tác xã, người sản xuất và cơ sở chế biến, gắn với phân định trách nhiệm trong kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Các hệ thống HACCP, ISO 22000 và kiểm soát nội bộ phải được vận hành thực chất trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần mở rộng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, ứng dụng công nghệ số, phát triển hệ thống sơ chế, kho lạnh, vận tải lạnh và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về kỹ thuật, kiểm nghiệm, chứng nhận và nhân lực.

Thứ ba, để hoàn thiện thể chế và hạ tầng chất lượng hỗ trợ tuân thủ, Việt Nam cần tiếp tục hài hòa tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật với tiêu chuẩn quốc tế và quy định của EU; nâng cấp phòng thử nghiệm, mở rộng phạm vi công nhận ISO/IEC 17025 và thúc đẩy thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Bên cạnh đó, cần xây dựng cổng thông tin SPS/TBT chuyên biệt, tích hợp quy định kỹ thuật, mức dư lượng tối đa và cảnh báo RASFF, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong kiểm nghiệm, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và nâng cấp quy trình sản xuất.

4. Kết luận

EU là thị trường quan trọng nhưng đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt đối với nông sản nhập khẩu. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 2.168 triệu EUR năm 2020 lên 3.836 triệu EUR năm 2024, năng lực tuân thủ chưa được bảo đảm bền vững. Giai đoạn 2010–2024, hàng xuất khẩu Việt Nam ghi nhận 1.148 trường hợp bị EU từ chối; riêng năm 2024 có 125 trường hợp. Vi phạm chủ yếu thuộc nhóm SPS, cho thấy điểm nghẽn nằm ở chất lượng và an toàn sản phẩm. Việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, chuẩn hóa vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc đã có tiến bộ nhưng còn thiếu đồng đều; năng lực thử nghiệm và công nhận quốc tế cũng còn hạn chế. Vì vậy, Việt Nam cần kiểm soát chất lượng từ vùng nguyên liệu, nâng cao năng lực doanh nghiệp và hoàn thiện hạ tầng chất lượng để duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU.

Tài liệu tham khảo

1. Bao, X., & Qiu, L. D. (2010). Do technical barriers to trade promote or restrict trade? Evidence from China. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 17(3), 253–278. <https://doi.org/10.1080/16081625.2010.9720865>
2. Bộ Công Thương. (2024). *Chuyên san Thương mại Việt Nam – EU, quý II năm 2024*. Bộ Công Thương.
3. Bộ Công Thương. (2025). *Chuyên san Thương mại Việt Nam – EU: Số liệu 11 tháng năm 2025*. Bộ Công Thương.
4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (2025). *Công văn số 3356/BNMT-PC về việc trả lời kiến nghị của cử tri*. Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5. Chen, M. X., Otsuki, T., & Wilson, J. S. (2008). Standards and export decisions: Firm-level evidence from developing countries. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 17(4), 501–523. <https://doi.org/10.1080/09638190802250027>
6. Crivelli, P., & Groeschl, J. (2016). The impact of sanitary and phytosanitary measures on market entry and trade flows. *The World Economy*, 39(3), 444–473. <https://doi.org/10.1111/twec.12283>
7. Cục Bảo vệ thực vật. (2024). *Danh sách vùng trồng các loại quả tươi xuất khẩu sang thị trường châu Âu, cập nhật đến tháng 9 năm 2024*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. <https://ppd.gov.vn/tin-moi-nhat-289/danh-sach-vung-trong-cac-loai-qua-tuoi-xuat-khau-sang-thi-truong-chau-au-cap-nhat-den-thang-9-2024.html>
8. Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2022). *Danh mục Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam năm 2022*. Bộ Khoa học và Công nghệ.
9. Disdier, A.-C., Fontagné, L., & Mimouni, M. (2008). The impact of regulations on agricultural trade: Evidence from the SPS and TBT agreements. *American Journal of Agricultural Economics*, 90(2), 336–350. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8276.2007.01127.x>
10. European Commission, Directorate-General for Agriculture and Rural Development. (2025). *Agri-food trade statistical factsheet: European Union–Vietnam*. European Commission.
11. European Commission. (n.d.). *RASFF Window: Search results*. Truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2026, từ <https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/screen/search>
12. Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội. (2025). *Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội*. Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội.
13. Maskus, K. E., Otsuki, T., & Wilson, J. S. (2013). Do foreign product standards matter? Impacts on costs for developing country exporters. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 20(1), 37–57. <https://doi.org/10.1080/16081625.2013.744685>

14. Ngô Thị Tuyết Mai, & Đỗ Thị Hương (Chủ biên). (2023). *Giáo trình chính sách kinh tế đối ngoại*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
15. Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. (2023). *Danh mục Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2023–2025*. Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.
16. United Nations Conference on Trade and Development. (2019). *International classification of non-tariff measures: 2019 version*. United Nations.
<https://unctad.org/publication/international-classification-non-tariff-measures-2019-version>
17. United Nations Industrial Development Organization. (2023). *Standards compliance analytics: Border rejections in major global markets—Vietnam*. UNIDO.
https://hub.unido.org/sites/default/files/publications/SCA_VIETNAM_English_final.pdf
18. United Nations Industrial Development Organization. (n.d.). *Standards Compliance Analytics*. Truy cập ngày 16 tháng 7 năm 2026, từ <https://hub.unido.org/sca/>
19. Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia. (n.d.). *Cơ sở dữ liệu các tổ chức được công nhận*. Truy cập ngày 16 tháng 7 năm 2026, từ <https://www.boa.gov.vn/vi/timkiem/tochuc>
20. Văn phòng SPS Việt Nam. (2024). *Nông sản Việt Nam xuất khẩu đối mặt với gia tăng cảnh báo từ EU*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
<http://www.spsvietnam.gov.vn/nong-san-viet-nam-xuat-khau-doi-mat-voi-gia-tang-canh-bao-tu-eu>
21. Vietnam National Trade Repository. (2023). *Kết quả thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA của các bộ, ngành, địa phương năm 2022*. Bộ Công Thương.
[https://vntr.moit.gov.vn/vi/news/ket-qua-thFTA và UKVFTA của các bộ,uc-hien-hiep-dinh-cptpp-evfta-ukvfta-cua-bo-nganh-dia-phuong-nam-2022](https://vntr.moit.gov.vn/vi/news/ket-qua-thFTA%20va%20UKVFTA%20cua%20cac%20bo,uc-hien-hiep-dinh-cptpp-evfta-ukvfta-cua-bo-nganh-dia-phuong-nam-2022)

Enhancing Technical Standards Compliance Capacity for Vietnamese Agricultural Exports to the European Union Market Abstract

Abstract

This study examines the technical standards compliance capacity of Vietnamese agricultural exports to the European Union across three dimensions: compliance outcomes, enterprises' compliance capacity, and the institutional and quality infrastructure supporting compliance. The findings indicate that Vietnam's agricultural exports to the EU have increased considerably; however, import rejections remain significant and are primarily associated with sanitary and phytosanitary measures, particularly pesticide residues, veterinary drug residues, and other food safety issues. Enterprises have made progress in quality management, raw material area standardization, and traceability, but implementation remains uneven. Vietnam's standards, testing, certification, and accreditation systems have also improved, although international harmonization and recognition remain limited. Accordingly, the study proposes measures to

strengthen quality control from raw material areas, improve enterprises' compliance capacity, and further develop the quality infrastructure supporting agricultural exports.

Keywords: *Compliance capacity; technical standards; agricultural exports; European Union.*